

PHỤ LỤC SỐ 13

MẪU BÁO CÁO Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC.....

....., ngày..... tháng năm

Kính gửi:

BÁO CÁO
Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG

Báo cáo 6 tháng/năm

(Cơ sở lao động gửi báo cáo về **cơ quan y tế xã, phường, đặc khu tại hải đảo**. Đối với cơ sở trực thuộc bộ, ngành gửi thêm 01 bản về đơn vị y tế bộ, ngành)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở lao động:

2. Trực thuộc: tỉnh/thành phố ☐ bộ, ngành ☐

3. Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Email: Fax:

4. Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính:

5. Số người lao động

5.1. Tổng số: Trong đó nữ:

5.2. Số lao động trực tiếp sản xuất: Trong đó nữ:

5.3. Số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm: ____ Trong đó nữ:

6. Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định 39/2016/NĐ-CP:

Có ☐

Không ☐

7. Tổ chức bộ phận y tế

7.1. Người làm công tác y tế: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số điện thoại liên hệ	Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không)
1				
2				
3				
...				

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám /bệnh viện: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức:

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế: Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại liên hệ:

- Nội dung cung cấp dịch vụ:

- Thời gian cung cấp dịch vụ:

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh)

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: _____

Trong đó số nữ: _____

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động)

TT	Ngày kiểm tra	Đơn vị kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
1				
2				
3				
...				

II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu		Số mẫu không đạt		Số lao động tiếp xúc	
						Tổng số	Trong đó số nữ
1	Nhiệt độ						
2	Độ ẩm						
3	Tốc độ gió						
4	Bức xạ nhiệt						
5	Ánh sáng						
6	Bụi	Silic	Khác	Silic	Khác		
	- Bụi toàn phần						
	- Bụi hô hấp						
	- Các loại bụi khác						
7	Ồn						
8	Rung						
9	Hơi khí độc						
	...						
10	Phóng xạ						
11	Điện từ trường						
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp						
	...						
13	Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my						
	...						
14	Các yếu tố khác						
	...						
	Tổng cộng						

[illegible]

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

1. Tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

[illegible]

2. Danh sách trường hợp bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
...									

V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	-								
	- ...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

VI. Phân loại sức khỏe

Số người được KSK định kỳ	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

VII. Công tác huấn luyện

TT	Nội dung huấn luyện	Số lượng người được huấn luyện	
		Tổng số	Số nữ
1	Huấn luyện về sơ cấp cứu		
2	Huấn luyện về an toàn lao động		
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu		
4	Các nội dung huấn luyện khác		
	(Ghi cụ thể)...		

VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		
7	Bồi thường tai nạn lao động		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

IX. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới

Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người báo cáo
(Họ tên, chức danh)

PHỤ LỤC SỐ 14

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM **CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TẠI HẢI ĐẢO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Sở Y tế.....

Trung tâm y tế

Số:/BC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Y tế

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM

(Cơ quan y tế cấp xã, phường, đặc khu tại hải đảo báo cáo hoạt động y tế lao động về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

I. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

(Tổng hợp từ số liệu của Sở Kế hoạch - Đầu tư)

Loại cơ sở lao động	Số cơ sở			Số người lao động					
	Tổng số	Số trực thuộc bộ, ngành	Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm	Tại tất cả các cơ sở		Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH)			
				Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH	Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLĐ									
50-200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cơ vừa 51-200 NLĐ		Cơ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								

17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

2. Phân loại đối với cơ sở lao động có yếu tố có hại, nguy hiểm

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51- 200 NLĐ		Cỡ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

III. LẬP HỒ SƠ VỀ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý	Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại
--	--

Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

IV. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tổng cộng
	Có trạm/phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác Y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sỹ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cấp cứu tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
Tổng cộng		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo:/.....

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

T T	Tê n cơ sở	Tổ ng số ng ườ i tiếp xúc v ớ i m ôi tr ườ ng l a o đ ộ ng	Số ng ườ i tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phón g xạ		Điện, Tủ trườn g		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																							
2																							
...																							
	Tổ ng cộng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec- gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VI. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

TT	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: /

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				
22	Bệnh cơ, xương khớp				
23	Bệnh sốt rét				

[illegible]

	Tổng cộng												
--	------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
...									

VII. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động			
1	Huấn luyện về cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	Các hoạt động do đơn vị triển khai			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			
2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác			
	Tổng cộng			

VIII. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn ____/____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyên đến cơ sở KBCB	Thời gian điều trị	Kết quả điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1															
2															
3															
...															

2. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*		

3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		
---	---	--	--

* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó

3. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số người được sơ cứu tại chỗ	Số người được điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
...							
	Tổng						

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U 99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

IX. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: _____ / _____

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp		
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp		
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		

5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu		
6	Quan trắc môi trường lao động		
7	Bồi thường tai nạn lao động		
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp		
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở lao động		
10	Chi phí liên quan khác		
	Tổng cộng		

X. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBN

- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBN trên địa bàn

2. Kiến nghị

Thủ trưởng
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

			hiểm					trực tiếp với YTCHNH	tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLĐ									
50-200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cơ vừa 51- 200 NLĐ		Cơ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

2. Phân loại cơ sở lao động YTCHNH theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cơ vừa 51- 200 NLĐ		Cơ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								

4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Hình thức tổ chức bộ phận y tế theo loại cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB)	Tổng cộng
	Có trạm/phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế					
		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sỹ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							

Tổng cộng							
-----------	--	--	--	--	--	--	--

3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
Tổng cộng		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo:/.....

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

T T	Tê n cơ sở	Tổ ng số ng ườ i tiếp xúc v ớ i m ôi tr ườ ng l a o đ ộ ng	Số ng ườ i tiếp xúc	Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió		Ánh sáng		Ồn		Rung		HK độc		Phón g xạ		Điện, Tủ trườn g		Yếu tố khác	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1																							
2																							
...																							
	Tổ ng cộ ng																						

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi	Bụi toàn phần		Bụi hô hấp		Bụi silic		Bụi khác		Tổng số	
				(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
1													
2													
...													
	Tổng cộng												

(1): Tổng số mẫu quan trắc;

(2): Tổng số mẫu không đạt

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

TT	Tên cơ sở	Tổng số người lao động	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi)			Yếu tố tâm sinh lý và ec- gô-nô-my	
			Yếu tố tiếp xúc	Số người tiếp xúc	Kết quả đánh giá	Số người được đánh giá	Kết quả đánh giá
1							
2							
...							
	Tổng cộng						

VII. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT

1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý:

TT	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: /

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				
14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				

21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	- ...								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	Tổng cộng								

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Phân loại sức khỏe:

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: /

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						
Tỷ lệ %						

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: /

[illegible]

[illegible]

2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

** Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó*

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	
17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	

19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U 99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý: /

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú	Số tiền trung bình/cơ sở
1	Khám sức khỏe định kỳ			
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp			
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp			
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu			
6	Quan trắc môi trường lao động			
7	Bồi thường tai nạn lao động			
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp			
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ			
10	Chi phí liên quan khác			
	Tổng cộng			

XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU (Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế)

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

TT	Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

TT	Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Nhận xét

1					
2					
...					
	Tổng cộng				

XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBN

- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

3.2. Kết quả thực hiện giao ban với cơ sở lao động

- Số cơ sở lao động tham gia giao ban

- Nội dung giao ban

- Kết quả, đề xuất, kiến nghị

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBN trên địa bàn

2. Kiến nghị

THỦ TRƯỞNG
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người báo cáo
(ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 16

MẪU BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản
Đơn vị báo cáo.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Y tế (**Cục Phòng bệnh**)

BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

Ngày ... tháng ... năm ... Sở Y tế đã tiến hành công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức:(GHI CHỮ IN ĐẬM)
2. Người đại diện:Chức vụ:
3. Địa chỉ:
4. Số điện thoại:..... Số Fax:
- Địa chỉ E-mail:Web-site:
5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn:
- Chức vụ:Số điện thoại:
6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ: ☐
- Độ ẩm: ☐
- Tốc độ gió: ☐
- Bức xạ nhiệt: ☐

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng: ☐
- Tiếng ồn theo dải tần ☐
- Rung chuyển theo dải tần ☐
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☐
- Phóng xạ ☐
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☐
- Điện từ trường tần số cao ☐
- Bức xạ từ ngoại ☐
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ)

6.3 Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần: ☐
- Bụi hô hấp: ☐
- Bụi thông thường: ☐
- Bụi silic: ☐ phân tích hàm lượng silic tự do ☐
- Bụi amiăng: ☐
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ) ☐
- Bụi than: ☐
- Bụi talc: ☐
- Bụi bông: ☐
- Các loại bụi khác (ghi rõ)

6.4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ theo các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân: ☐
- Asen: ☐
- Oxit cac bon: ☐
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene): ☐
- TNT: ☐
- Nicotin: ☐
- Hóa chất trừ sâu: ☐
- Các hóa chất khác (Ghi rõ)

6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý: ☐

- Đánh giá ec-gô-nô-my: ☐
- 6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp
- Yếu tố vi sinh vật ☐
 - Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☐
 - Dung môi ☐
 - Yếu tố gây ung thư ☐

6.7. Các yếu tố khác (Liệt kê rõ)

-

-

-

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu: VT

LÃNH ĐẠO SỞ Y TẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)